

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH
(BTSC)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1/2017**

Nơi nhận :

- Sở GD&ĐT Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.166.095.173	39.515.818.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	25.261.659.209	18.670.261.251
111	1. Tiền		3.261.659.209	4.670.261.251
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.1.3	22.000.000.000	14.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.000.000.000	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.575.054.024	3.385.353.369
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	221.275.408	292.414.655
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	101.853.992	128.091.392
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.4a	3.251.924.624	2.964.847.322
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	70.097.273	57.098.479
141	1. Hàng tồn kho		70.097.273	57.098.479
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		259.284.667	403.105.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	107.702.479	171.969.162
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		151.582.188	231.136.131
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		4.505.435.044	5.241.688.064
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		241.000.000	277.200.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.4b		
216	2. Phải thu dài hạn khác		973.566.805	1.009.766.805
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(732.566.805)	(732.566.805)
220	II. Tài sản cố định	5.7	575.394.057	618.058.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình		575.394.057	618.058.017
222	- Nguyên giá		3.477.846.693	3.477.846.693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.902.452.636)	(2.859.788.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.8		
228	- Nguyên giá		97.200.000	97.200.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.200.000)	(97.200.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	5.9	1.904.797.130	1.930.223.072
231	- Nguyên giá		3.799.189.568	3.799.189.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.894.392.438)	(1.868.966.496)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.10		
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.11	575.138.055	1.095.138.055
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		575.138.055	575.138.055
253	2. Đầu tư dài hạn khác		878.238.342	1.398.238.342
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(878.238.342)	(878.238.342)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.209.105.802	1.321.068.920
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		878.937.300	1.082.054.403
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.12	330.168.502	239.014.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.671.530.217	44.757.506.456

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		6.660.506.489	8.809.457.362
310	I. Nợ ngắn hạn		1.127.375.188	2.983.599.778
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	5.13	369.546.002	366.775.402
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.171.000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.14	345.615.195	314.710.157
314	4. Phải trả người lao động	5.15	53.660.000	1.332.206.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.16a	191.946.753	180.315.791
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	5.17a	91.082.711	626.393.467
323	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.18		
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.19	55.353.527	163.198.527
330	II. Nợ dài hạn		5.533.131.301	5.825.857.584
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	5.16b	1.475.690.334	1.195.072.584
337	2. Phải trả dài hạn khác	5.17b	4.057.440.967	4.630.785.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.011.023.728	35.948.049.094
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	36.011.023.728	35.948.049.094
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	5.20b	31.507.470.000	31.507.470.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	5.20e	2.397.782.838	2.397.782.838
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.105.770.890	2.042.796.256
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.042.796.256	397.502.441
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		62.974.634	1.645.293.815
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.671.530.217	44.757.506.456

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2017

Chủ tịch HĐQT


NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	QUÍ 01/2017	QUÍ 01/2016	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,126,786,183	6,783,654,067	5,126,786,183	6,783,654,067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,126,786,183	6,783,654,067	5,126,786,183	6,783,654,067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,540,386,380	2,527,930,227	2,540,386,380	2,527,930,227
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,586,399,803	4,255,723,840	2,586,399,803	4,255,723,840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	303,110,185	260,682,532	303,110,185	260,682,532
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	36,328,331	718,558,498	36,328,331	718,558,498
Trong đó chi phí lãi vay	23		0		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		468,574,601	1,016,789,189	468,574,601	1,016,789,189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,306,141,038	2,252,134,301	2,306,141,038	2,252,134,301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		78,466,018	528,924,384	78,466,018	528,924,384
11. Thu nhập khác	31		4,002,274	1,790	4,002,274	1,790
12. Chi phí khác	32		0	328	0	328
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,002,274	1,462	4,002,274	1,462
14. Lãi hoặc lỗ trong cty liên doanh, liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82,468,292	528,925,846	82,468,292	528,925,846
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	110,647,643		110,647,643	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(91,153,985)	245,285,862	(91,153,985)	245,285,862
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62,974,634	283,639,984	62,974,634	283,639,984
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THÚY HẠNH

TP HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2017



Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		753,923,629	2,718,657,989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(337,492,000)	(89,032,250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,149,684,919)	(3,429,023,999)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5			(182,459,516)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		8,487,531,183	9,020,057,237
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(8,465,990,120)	(13,006,412,344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,711,712,227)	(4,968,212,883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			599,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			599,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303,110,185	260,682,532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		303,110,185	260,682,532
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (MS 20+ 30+40)	50		(1,408,602,042)	(4,707,530,351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,670,261,251	28,785,730,027
Ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (MS 50+60)	70		34,261,659,209	24,078,199,676

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Võ Thúy Hạnh



Ngày 14 tháng 4 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu thụ công nghiệp, máy móc thiết bị phụ tùng vật tư ngành công nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu ngành xây dựng, hàng trang trí nội thất, hương liệu, hoa tươi, hoa khô, hoa nhựa, nữ trang vàng, bạc, đá quý, văn hóa phẩm (trừ băng đĩa nhạc, hình), văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	38,34%	38,34%	38,34%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 43 nhân viên đang làm việc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1.1	Tiền mặt	49.953.000	250.874.587
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.211.706.209	4.419.386.664
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	14.000.000.000
Tổng cộng		25.261.659.209	18.670.261.251

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm:

STT	Ngân	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN TP HCM	2.787.487.674	3.893.689.084
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP HCM	201.831.084	412.448.471
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	221.384.979	112.248.389
4	Ngân hàng TMCP Phát triển	1.002.472	1.000.720
Cộng		3.211.706.209	4.419.386.664

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng của các ngân hàng Thương mại. Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Bến Thành	14.000.000.000	14.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8.000.000.000	
3	Ngân hàng TMCP Phát triển		
Cộng		22.000.000.000	14.000.000.000

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành ⁽¹⁾	575.138.055		575.138.055	575.138.055	-	575.138.055
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải ⁽²⁾	878.238.342	(878.238.342)		878.238.342	(878.238.342)	
Cty TNHH TMDV Cao Sáng				520.000.000		520.000.000
Cộng	1.453.376.397	(878.238.342)	575.138.055	1.973.376.397	(878.238.342)	1.095.138.055

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành, tỷ lệ góp vốn 50% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp 38,34% (tương đương 575.138.055 đồng). Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310074516 ngày 21/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải, tỷ lệ góp vốn là 6% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 6,3% (tương đương 1.500.000.000 đồng). Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103013084 ngày 20/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 19/07/2013.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khải hiện chưa hoàn thành thủ tục giải

thể.

	Năm nay	Năm trước
<i>Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>		
Số đầu năm	(878.238.342)	(878.238.342)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Tăng khác		
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm khác	-	-
Coo	(878.238.342)	(878.238.342)
5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu của khách hàng khác</i>		
- Công ty Hoa Mai	88.000.000	176.000.000
Các đối tượng khác	133.275.408	116.414.655
Cộng	221.275.408	292.414.655
5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
- Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Chuẩn Việt		44.000.000
Cty TNHH MTV Công ích Q1	84,091,392	84.091.392
- Các đối tượng khác	3.262.600	
Cộng	101.853.992	128.091.392
5.5 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác		
5.5a Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Các khoản tạm ứng	3.238.345.698	2.941.684.688
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.578.926	23.162.634
Cộng	3.251.924.624	2.964.847.322

5.5b	Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	- Ký quỹ (Tổng Cty Bến Thành)	190.000.000	190.000.000
	- Các khoản phải thu dài hạn khác	783.566.805	819.766.805
	Cộng	973.566.805	1.009.766.805

5.6	Hàng hóa tồn kho:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	- Hàng hóa tồn kho	70.097.273	57.098.479
	Cộng	70.097.273	57.098.479

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

5.7a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	62.497.787	58.957.423
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.204.692	113.011.739
Cộng	107.702.479	171.969.162

5.7b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa	839.839.400	1.082.054.403
Các chi phí trả trước dài hạn khác	39.097.900	
Cộng	878.937.300	1.082.054.403

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	1.325.446.000	55.160.000	1.475.975.693	621.265.000	3.477.846.693
2. Tăng trong năm					
3. Giảm trong năm					
- Giảm do thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	1.325.446.000	55.160.000	1.475.975.693	621.265.000	3.477.846.693
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	1.277.422.945	55.160.000	989.379.847	534.131.798	2.859.788.676
2. Tăng trong năm	3.694.086		25.168.749	13.801.125	42.663.960
- Khấu hao trong năm	3.694.086		25.168.749	13.801.125	42.663.960
3. Giảm trong năm					
- Giảm do thanh lý					
4. Số dư cuối năm	1.284.811.117	55.160.000	1.014.548.596	547.932.923	2.902.452.636
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	44.328.969		486.595.846	87.133.202	618.058.017
2. Tại ngày cuối năm	40.634.883		461.427.097	73.332.077	575.394.057

Trong đó: nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.148.152.602 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	97.200.000	97.200.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	97.200.000	97.200.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

5.10 Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3.799.189.568	3.799.189.568
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.799.189.568	3.799.189.568
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	1.868.966.496	1.868.966.496
2. Tăng trong năm	25.425.942	25.425.942
3. Giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	1.894.392.438	1.894.392.438
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	1.930.223.072	1.930.223.072
2. Tại ngày cuối năm	1.904.797.130	1.904.797.130

Trong đó: nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 759.789.626 đồng.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên

quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Chi phí thuê đất và chi phí khác trích trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	330.168.502	239.014.517
5.13 Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn	366.283.402	366.283.402
Các đối tượng khác	3.262.600	392.000
Cộng	369.546.002	366.775.402

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	258.158.566	270.004.973
Thuế Thu nhập cá nhân	87.456.629	44.705.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	345.615.195	314.710.157

5.14a Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

5.14b Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
<i>Thuế TNDN hoàn nhập năm trước</i>		
<i>Thuế TNDN truy thu các năm trước</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	110.647.643	23.143.517
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp</i>		254.279.648
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	(120.488.488)	(231.136.131)

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

5.14c Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.15 Phải trả người lao động		
Tiền lương phải trả	53.660.000	1.332.206.434
Tiền thưởng phải trả		-
Cộng	53.660.000	1.332.206.434

Quỹ lương năm 2016 được trích theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng Quản trị.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.16a Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	191.367.825	168.153.157
Các chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn khác	578.928	12.162.634
Chi phí ngắn hạn khác		
Cộng	191.946.753	180.315.791
5.16b Chi phí phải trả dài hạn		
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	1.475.690.334	1.195.072.584
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		
Cộng	1.475.690.334	1.195.072.584

5.17 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>5.17a Phải trả ngắn hạn khác</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		620.702.509
Tổng Công Bền Thành TNHH MTV		620.702.508
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		5.690.958
- Các đối tượng khác	91.082.711	5.690.958
Cộng	91.082.711	626.393.467

<i>5.17b Phải trả dài hạn khác</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
- Công ty TNHH Việt An Phát		1.124.000.000
- Phạm Thị Diễm Phương	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Dây Cáp Điện Đệ Nhất	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	300.000.000	300.000.000
- Công ty Nguyễn Kim	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Cao Sáng		250.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ VI BIỂN - AKURUHI	576.000.000	
- Các đối tượng khác	1.156.785.000	1.156.785.000
Cộng	4.057.440.967	4.630.785.000

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	122.443.585	10.000.000	88.320.000	44.123.585
Quỹ phúc lợi	40.754.942		29.525.000	11.229.942
Cộng	163.198.527	10.000.000	117.845.000	55.353.527

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	31.507.470.000	2.203.439.962	6.121.827.589	39.832.737.551
- Tăng trong năm trước	-	194.342.876	1.645.293.815	1.839.636.691
- Giảm trong năm trước	-		(5.724.325.148)	(5.724.325.148)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	31.507.470.000	2.397.782.838	2.042.796.256	35.948.049.094
- Tăng trong kỳ	-			
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này	-		62.974.634	62.974.634
+ Tăng khác	-			
- Giảm trong kỳ	-			
Số dư cuối kỳ	31.507.470.000	2.397.782.838	2.105.770.890	36.011.023.728

5.20b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ đông Nhà Nước	47,11	14.844.200.000	14.844.200.000
- Cổ đông khác	52,89	16.663.270.000	16.663.270.000
Cộng	100,00	31.507.470.000	31.507.470.000

5.20c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.507.470.000	31.507.470.000
+ Vốn góp đầu năm	31.507.470.000	31.507.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31.507.470.000	31.507.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.724.325.148	1.575.373.500

5.20d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.747	3.150.747
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.150.747	3.150.747

- Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu phổ thông	3.150.747	3.150.747
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

5.20e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.20f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm 2016 Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 25 tháng 03 năm 2016 như sau:

	Năm nay	Năm trước
• Cổ tức chia cho các cổ đông		5.198.732.550
• Trích quỹ đầu tư phát triển		194.342.876
• Trích quỹ khen thưởng		165.624.861
• Trích quỹ phúc lợi		165.624.861
Cộng		5.724.325.148

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
6.1a	Tổng doanh thu		
	Chi tiết gồm:		
	- Doanh thu bán hàng hóa	633.832.670	153.405.632
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.240.226.242	6.063.330.254
	- Doanh thu cho thuê bất động sản	252.727.271	566.918.181
	Cộng	5.126.786.183	6.783.654.067
6.1b	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
	Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.		
6.2	Giá vốn hàng bán		
	Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	477.382.408	114.833.048
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.037.578.030	2.387.671.237
	- Giá vốn của bất động sản cho thuê	25.425.942	25.425.942
	Cộng	2.540.386.380	2.527.930.227
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi tiết gồm:		
	- Doanh thu tài chính khác		
	- Lãi tiền gửi ngân hàng	303.110.185	260.682.532
	- Lãi cho vay		
	- Thu từ chuyển nhượng vốn góp		
	Cộng	303.110.185	260.682.532
6.4	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		
	- Chi phí tài chính khác		718.558.498
	- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh hoa với Dương Ngọc Anh	36.328.331	
	Cộng	36.328.331	718.558.498

Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chuyển nhượng công trình xây dựng		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định		
- Thu khác	4.002.274	1.790
Cộng	4.002.274	1.790

6.5 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng		
Giá trị thanh lý tài sản cố định		
Các khoản truy thu thuế và phạt vi phạm		328
Chi phí khác		
Cộng	0	328

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
6.6.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
6.6.2 Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(91.153.985)	245.285.862
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	(91.153.985)	245.285.862

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.264.500	78.160.243
- Chi phí nhân công	1.114.663.000	725.405.881
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.663.960	73.931.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.080.476	1.752.263.421
- Các chi phí bằng tiền khác	950.578.505	408.201.848
Cộng	3.612.250.441	3.037.962.720

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

7.1a *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công Bền Thành TNHH MTV là cổ đông lớn có tỷ lệ vốn góp là 47%.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
		
NGUYỄN THỊ THANH VÂN	VÕ THÚY HẠNH	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

